1. Từ nào có nghĩa là **nhập khẩu**

   A. Retreat

   B. Import

   C. Appointment

   D. Warranty

2. Từ nào có nghĩa là **cửa hàng nhượng quyền**

   A. Recipe

   B. Hanger

   C. Assistant

   D. Franchise

3. Từ nào có nghĩa là **thuê**

   A. Trouble

   B. Arena

   C. Implement

   D. Lease

4. Từ nào có nghĩa là **hóa đơn**

   A. Receipt

   B. Definitely

   C. Approve

   D. Demonstration

5. Từ nào có nghĩa là **vải**

   A. Inspection

LIVEWORKSHEETS

B. Refreshments

C. Handrail

D. Fabric

6. Từ nào có nghĩa là **tốn thời gian**

A. Appreciate

B. Time-consuming

C. Promote

D. Inventory

7. Từ nào có nghĩa là **nhà kho**

A. Efficient

B. Intermission

C. Authorize

D. Warehouse

8. Từ nào có nghĩa là **công viên giải trí**

A. Associate

B. Amusement park

C. Proposal

D. Treatment

9. Từ nào có nghĩa là **ô tô**

A. Automobile

B. Demonstration

C. Digital

LIVEWORKSHEETS

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **tiệc trưa**

A. Episode

B. Stack

C. Utensil

D. Luncheon

11. Từ nào có nghĩa là **sự xuất bản**

A. Issue

B. Measurement

C. Alphabetical

D. Tranfer

12. Từ nào có nghĩa là **từ chối, giảm**

A. Itinerary

B. Register

C. Convince

D. Decline

13. Từ nào có nghĩa là **bảo hiểm**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Refrigerator

D. Insurance

14. Từ nào có nghĩa là **tiềm năng**

LIVEWORKSHEETS

A. Impressive

B. Manufacturer

C. Representative

D. Potential

15. Từ nào có nghĩa là **chi nhánh**

A. Prove

B. Merchandise

C. Branch

D. Empower

16. Từ nào có nghĩa là **thức uống**

A. Beverage

B. Luncheon

C. Franchise

D. Fabric

17. Từ nào có nghĩa là **sự thanh tra, kiểm tra**

A. Receipt

B. Lease

C. Inspection

D. Warehouse

18. Từ nào có nghĩa là **lắp ráp, tập hợp**

A. Potential

B. Insurance

LIVEWORKSHEETS

C. Assemble

D. Amusement park

19. Từ nào có nghĩa là **xuất khẩu**

A. Export

B. Issue

C. Lease

D. Import

LIVEWORKSHEETS